

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số
trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 07/11/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc Ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 14/TTr-SKHCN ngày 29/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ năm 2025 (*Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để báo cáo);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Các PCVP;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, VX4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Huy Ngọc

Phụ lục I
Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan
nhà nước tỉnh Phú Thọ năm 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

1. Nhận thức số

- Trong năm 2025, 100% các sở, ban, ngành (cấp sở) và UBND các xã, phường (cấp xã) đã ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 của cơ quan, đơn vị do người đứng đầu làm Trưởng ban. Ban chỉ đạo các cơ quan, đơn vị đã tích cực chỉ đạo, điều hành tổ chức, triển khai hiệu quả các chủ trương, cơ chế chính sách về chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị.

- Cổng/Trang thông tin điện tử các cơ quan, đơn vị được quan tâm đầu tư xây dựng. Trong đó, chủ động tạo lập các chuyên trang, chuyên mục về chuyển đổi số, thông tin tuyên truyền phổ biến các kiến thức, kỹ năng số, về dịch vụ công trực tuyến, thanh toán điện tử đến người dân và doanh nghiệp. Tuy nhiên, phần lớn Trang thông tin điện tử cấp xã mới được xây dựng, tính năng chức năng còn hạn chế, số lượng, tần suất tin bài đưa tin tuyên truyền về chuyển đổi số còn chưa nhiều.

2. Thể chế số

- 100% đơn vị cấp sở, 97,9% đơn vị cấp xã đã chủ động ban hành Kế hoạch chuyển đổi số trong năm hoặc lồng ghép trong Kế hoạch phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo yêu cầu Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 22/7/2025 của Tỉnh ủy Phú Thọ và Kế hoạch số 7316/KH-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ; 99/148 đơn vị cấp xã chỉ đạo triển khai các hoạt động chuyển đổi số tại địa phương đảm bảo tuân thủ theo Khung Kiến trúc chính quyền điện tử của tỉnh, 117/148 xã, phường ban hành các văn bản chương trình khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến, góp phần nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

- Một số cơ quan, đơn vị đã chủ động ban hành các Kế hoạch, văn bản chỉ đạo triển khai chuyển đổi số của ngành, địa phương như: ngành Y tế triển khai bệnh án điện tử, Sổ sức khỏe điện tử, đăng ký khám chữa bệnh thông qua VneID; ngành Tư pháp triển khai cấp phiếu lý lịch tư pháp trên ứng dụng VNeID; ngành Nông nghiệp và Môi trường triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính... Việc chủ động ban hành các văn bản chỉ đạo góp phần nâng cao hiệu

quả công tác quản lý nhà nước, hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành, đảm bảo kết nối, liên thông từ Trung ương tới địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tra cứu thông tin.

- Bên cạnh các kết quả đạt được, một số cơ quan, đơn vị chưa chủ động ban hành đầy đủ các văn bản chỉ đạo triển khai chuyển đổi số của ngành, địa phương; việc bố trí kinh phí triển khai chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế theo chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh.

3. Hạ tầng số

- Hạ tầng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh được quan tâm đầu tư: 100% cán bộ công chức (CBCC) cấp tỉnh và 90% CBCC cấp xã được trang bị máy tính phục vụ công tác; 100% các cơ quan, đơn vị có hệ thống mạng nội bộ kết nối Internet cáp quang tốc độ cao, kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng đáp ứng nhu cầu khai thác và sử dụng trong hoạt động cơ quan nhà nước.

- Hệ thống nền tảng số dùng chung: 100% các cơ quan, đơn vị đã quan tâm chỉ đạo khai thác và sử dụng hiệu quả các nền tảng số dùng chung của tỉnh: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị, sáng kiến giải pháp phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (pakn.nq57.vn); Hệ thống phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức, viên chức, hệ thống thông tin báo cáo.

- Hệ thống hội nghị trực tuyến: 100% các cơ quan, đơn vị được trang bị Hệ thống hội nghị trực tuyến đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác chỉ đạo điều hành các cấp chính quyền. Đến nay, 15 đơn vị cấp sở và 85/148 đơn vị cấp xã có Hệ thống hội nghị trực tuyến đảm bảo đáp ứng đầy đủ yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên dùng; 63/148 đơn vị cấp xã Hệ thống hội nghị trực tuyến ở mức cơ bản cần được đầu tư nâng cấp theo hướng chuyên dùng.

- Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI): Từ ngày 10/9/2025, đưa vào sử dụng thí điểm Chatbot ứng dụng Trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh tại 03 khu vực và 06 Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã gồm: phường Việt Trì, phường Vĩnh Yên, phường Yên Hòa, xã Thổ Tang, xã Phùng Nguyên và xã Yên Trì. Trong năm 2025, Một số các xã, phường đã chủ động nghiên cứu, thí điểm sử dụng các công cụ, phần mềm trong hỗ trợ cán bộ, công chức xử lý công việc như: ứng dụng AI tại xã Hiền Lương, xã Lương Sơn, Xuân Lũng, Kỳ Sơn,... Đến nay, 100% cán bộ công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước bước đầu khai thác và sử dụng các ứng dụng AI thông dụng (ChatGPT, Gemini, Microsoft Copilot,...) hỗ trợ xử lý công việc chuyên môn, nghiệp vụ, ứng dụng AI trong giải quyết thủ tục hành chính phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Tuy nhiên, qua đánh giá hiện trạng hạ tầng số của tỉnh, hiện nay, phần lớn đơn vị cấp xã (146/148 xã) hệ thống mạng nội bộ kết nối ngang hàng; 63/148 xã phường Hệ thống hội nghị trực tuyến ở mức cơ bản cần được đầu tư nâng cấp; hầu hết các cơ quan, đơn vị chưa triển khai được ứng dụng AI nâng cao để hỗ trợ cán bộ công chức trong công tác tổng hợp, phân tích, báo cáo, hỗ trợ pháp lý.

4. Nhân lực số

- 15/15 đơn vị cấp sở đã bố trí cán bộ chuyên trách/ phụ trách về chuyển đổi số; 136/148 đơn vị cấp xã bố trí cán bộ đầu mối thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số tại địa phương, trong đó, có 92/148 xã, phường bố trí cán bộ có chuyên môn phụ trách về chuyển đổi số và an toàn thông tin mạng; 148/148 xã thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng và phản ứng nhanh tại địa phương để hướng dẫn, hỗ trợ người dân khai thác, sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thực hiện các giao dịch điện tử...

- Trong năm 2025, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các đơn vị liên quan tổ chức 04 khóa đào tạo trực tuyến, 15 lớp đào tạo trực tiếp cho hơn 13.500 lượt cán bộ công chức viên chức, cán bộ Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm phục vụ hành chính công 148 xã, phường về nghiệp vụ tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên môi trường điện tử; quản lý, sử dụng chữ ký số;... Một số sở, ngành, địa phương chủ động tổ chức đào tạo phổ cập kiến thức kỹ năng số, nghiệp vụ về giải quyết thủ tục hành chính như: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tư pháp, UBND các xã, phường: Vân Phú, Vân Bán, Xuân Lũng, Thịnh Minh, Thống Nhất, Tam Dương Bắc, Hoàng An,...

- Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả tích cực, nguồn nhân lực chất lượng cao về chuyển đổi số còn hạn chế, 56/148 xã, phường chưa có cán bộ có chuyên môn phụ trách về chuyển đổi số, phần lớn là cán bộ kiêm nhiệm dẫn đến công tác phối hợp triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số cấp xã còn gặp nhiều khó khăn.

5. An toàn thông tin mạng

- 100% các hệ thống thông tin trong các cơ quan nhà nước của tỉnh được hướng dẫn đánh giá, xác định cấp độ an toàn thông tin. Các cơ quan, đơn vị quan tâm đầu tư trang bị các biện pháp đảm bảo an toàn thông tin như: Hệ thống tường lửa, bảo mật không dây, trang bị phần mềm diệt virus; Chứng nhận tín nhiệm mạng đối với Cổng/trang thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước của tỉnh được triển khai tại đơn vị cấp sở và 09 đơn vị cấp xã.

- Tuy nhiên, việc xác định cấp độ và phê duyệt hồ sơ cấp độ an toàn thông tin mới được triển khai đối với các hệ thống dùng chung của tỉnh. Hệ thống thông tin chuyên ngành, hệ thống ứng dụng cấp xã chưa được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin. Phần lớn Cổng/trang thông tin điện tử trong các cơ quan nhà nước của tỉnh chưa được gán nhãn chứng nhận tín nhiệm mạng. Thiếu giải pháp tổng thể về đảm bảo an toàn thông tin mạng trong cơ quan nhà nước của tỉnh.

6. Hoạt động chính quyền số

- Hệ thống quản lý văn bản và điều hành được triển khai đồng bộ trên địa bàn tỉnh, hệ thống cung cấp khoảng 2.500 đơn vị với gần 30.000 tài khoản sử dụng. Tính đến tháng 12/2025, 100% các cơ quan đơn vị thực hiện gửi nhận văn bản điện tử có ký số (trừ văn bản mật theo quy định), có 952.328 văn bản điện tử đến; 664.943 văn bản điện tử đi được phát hành trên Trục liên thông văn bản Quốc gia; Chữ ký số: Tổng chữ ký số đang hoạt động là 25.279. Trong đó, chữ ký số cá nhân là 22.959, chữ ký số tổ chức là 2.320.

- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) của tỉnh: Hệ thống được triển khai đồng bộ, thống nhất và đang cung cấp 2.135 TTHC để phục vụ người dân, tổ chức, doanh nghiệp. Trong đó, đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình là 915 thủ tục (chiếm 42,26%); dịch vụ công trực tuyến một phần là 1.070 thủ tục (chiếm 49,42%) và chưa cung cấp dịch vụ công trực tuyến là 180 (chiếm 8,31%). Trong năm 2025, Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến đạt 87,1% (Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến hằng ngày trong tháng 12/2025 đạt 90 - 93%); Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử đạt 87,28%; Tỷ lệ hồ sơ số hóa, kết quả giải quyết TTHC đạt 87,12%; Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa đạt 91,37%; Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt 91,86%

- Cổng/Trang thông tin điện tử: Cổng Thông tin điện tử tỉnh cung cấp, cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin về công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp, đáp ứng nhu cầu tìm kiếm thông tin của các tổ chức, cá nhân. Cổng/trang thông tin điện tử cơ quan nhà nước cấp tỉnh, các xã, phường được quan tâm đầu tư, cung cấp các thông tin chỉ đạo điều hành, thông tin tuyên truyền, văn bản pháp luật, dịch vụ công trực tuyến và các thông tin tổ chức, hoạt động tại địa phương.

- Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh đảm bảo duy trì hoạt động ổn định, hỗ trợ kết nối liên thông các hệ thống thông tin từ Trung ương về tỉnh, liên thông giữa các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh.

- Các nền tảng triển khai chuyển đổi số khác: được UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo, triển khai tập trung, thống nhất trong toàn tỉnh như: Hệ thống hội nghị trực tuyến; Hệ thống mạng diện rộng; Hệ thống thông tin báo cáo; Hệ thống phòng họp không giấy tờ... hoạt động ổn định, liên tục, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và khai thác sử dụng của chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số.

- Bên cạnh các kết quả đạt được, một số Hệ thống thông tin dùng chung chưa thực sự hoàn thiện và đồng bộ. Kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống của tỉnh và của Trung ương đôi lúc còn chưa thông suốt. Chưa đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, dữ liệu lớn trong chuyển đổi số.

7. Hoạt động kinh tế số, xã hội số

7.1. Kinh tế số

- Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP trung bình năm 2025 của tỉnh Phú Thọ (sau hợp nhất) đạt khoảng 22%. Toàn tỉnh có gần 600 doanh nghiệp đang hoạt động trong các lĩnh vực như sản xuất linh kiện điện tử, phát triển phần mềm, cung cấp dịch vụ nội dung số và giải pháp công nghệ.

- Sản phẩm công nghiệp, các sản phẩm chủ lực trong năm 2025 đã đóng góp chính vào tăng trưởng tăng so với cùng kỳ năm trước gồm: Máy tính xách tay (kể cả notebook và subnotebook) ước đạt 30 triệu sản phẩm, tăng 78,5%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử ước đạt 256,6 nghìn tỷ đồng, tăng 30,2%; ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh ước đạt 209 triệu sản phẩm.

- Nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đã từng bước chuyển đổi phương thức kinh doanh sang môi trường số, mở rộng hoạt động bán hàng trên các sàn thương mại điện tử và mạng xã hội. 100% lĩnh vực hành chính công, cơ sở y tế, giáo dục và hệ thống các siêu thị, các cơ sở kinh doanh đã sử dụng hình thức giao dịch không dùng tiền mặt.

7.2. Xã hội số

- Cơ bản hoàn thành cấp căn cước công dân đối với công dân đủ điều kiện (trên 3,4 triệu người). Tổ chức cấp 2.608.533 tài khoản định danh điện tử, trong đó đã kích hoạt 2.438.487 tài khoản, góp phần tích cực trong việc triển khai các tiện ích từ Đề án 06, đăng nhập dịch vụ công thực hiện TTHC.

- 100% các xã, phường có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định đáp ứng nhu cầu trao đổi thông tin, sinh hoạt và giao lưu văn hoá của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng của đất nước

- Tỷ lệ dân số từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng cho các giao dịch điện tử đạt 63,34%; Tỷ lệ dân số từ 14 tuổi trở lên có chứng thư số cá nhân đạt 2,1%.

- Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, hướng dẫn kỹ năng số cơ bản, an toàn thông tin trên không gian mạng và hành vi ứng xử trên các mạng xã hội đạt 73%.

(Chi tiết kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước của tỉnh tại các Phụ lục kèm theo)

Phụ lục II
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Đơn vị	Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Tổng điểm
1	Văn phòng UBND tỉnh	60,00	60,00	55,00	60,00	120,00	530,58	885,58
2	Sở Khoa học và Công nghệ	60,00	60,00	55,00	80,00	112,50	516,22	883,72
3	Sở Y tế	60,00	60,00	50,00	80,00	92,33	505,81	848,14
4	Sở Tài chính	50,00	60,00	50,00	66,58	100,00	512,13	838,71
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	50,00	60,00	50,00	64,34	80,00	515,92	820,26
6	Sở Nội vụ	40,00	60,00	50,00	60,91	105,00	494,36	810,27
7	Sở Tư pháp	50,00	60,00	40,00	72,11	100,00	486,84	808,95
8	Sở Công Thương	60,00	40,00	30,00	61,75	108,56	503,10	803,41
9	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	50,00	60,00	40,00	60,00	90,00	480,50	780,50
10	Sở Xây dựng	50,00	40,00	50,00	70,00	80,00	483,09	773,09
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	50,00	40,00	45,00	70,57	75,50	487,94	769,01
12	Ban Quản lý các khu công nghiệp	60,00	40,00	40,00	60,00	70,00	482,72	752,72
13	Thanh tra tỉnh	40,00	60,00	51,00	46,56	84,00	468,91	750,47
14	Sở Ngoại vụ	50,00	40,00	40,00	74,55	70,00	472,00	746,55
15	Sở Dân tộc và Tôn giáo	40,00	40,00	40,00	58,00	60,00	483,35	721,35

Phụ lục III
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC CƠ QUAN CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị	Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động Kinh tế số, xã hội số	Tổng điểm
1	Phường Hòa Bình	70,00	60,00	164,29	106,00	15,00	356,39	53,93	825,61
2	Phường Việt Trì	70,00	60,00	140,00	95,00	30,00	361,36	55,48	811,84
3	Phường Vĩnh Yên	70,00	60,00	140,00	106,00	15,00	356,10	56,46	803,56
4	Xã Vĩnh Tường	70,00	60,00	160,00	83,80	15,00	377,30	37,37	803,47
5	Xã Hiền Lương	70,00	60,00	140,00	96,00	0,00	385,89	51,55	803,44
6	Phường Phú Thọ	60,00	60,00	130,00	103,00	0,00	395,91	54,28	803,19
7	Phường Âu Cơ	70,00	60,00	130,00	91,00	0,00	394,89	57,05	802,94
8	Xã Lâm Thao	70,00	60,00	130,00	103,00	30,00	370,57	38,25	801,82
9	Phường Tân Hòa	70,00	60,00	130,00	106,53	0,00	375,78	58,58	800,90
10	Phường Phong Châu	70,00	60,00	130,00	93,63	0,00	393,02	54,24	800,88
11	Phường Vĩnh Phúc	70,00	60,00	130,00	95,34	15,00	370,42	59,23	799,99
12	Xã Thanh Sơn	70,00	60,00	130,00	69,30	45,00	367,68	57,95	799,93
13	Xã Lương Sơn	70,00	60,00	130,00	104,79	7,00	369,57	58,50	799,86
14	Xã Xuân Lũng	70,00	60,00	140,00	90,06	0,00	381,74	55,42	797,22

STT	Đơn vị	Nhận thức số	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động Kinh tế số, xã hội số	Tổng điểm
15	Xã Yên Lạc	60,00	60,00	130,00	101,00	15,00	374,02	57,03	797,05
16	Xã Yên Thủy	70,00	60,00	130,00	102,80	0,00	383,25	50,32	796,37
17	Xã Thanh Thủy	60,00	60,00	124,00	80,40	45,00	372,77	54,00	796,17
18	Xã Vạn Xuân	70,00	60,00	140,00	84,00	0,00	389,58	52,48	796,06
19	Xã Minh Đài	70,00	60,00	130,00	105,00	0,00	380,50	49,97	795,47
20	Xã Thung Nai	70,00	60,00	130,00	100,00	0,00	376,06	56,97	793,03
21	Xã Bản Nguyên	70,00	60,00	130,00	91,82	0,00	379,13	56,65	787,60
22	Xã Bình Phú	70,00	60,00	130,00	102,00	0,00	369,08	56,11	787,19
23	Xã Tân Sơn	70,00	60,00	130,00	90,51	30,00	349,21	57,01	786,73
24	Xã Đà Bắc	70,00	60,00	130,00	103,58	0,00	367,08	55,79	786,45
25	Xã Đoan Hùng	60,00	60,00	115,00	104,80	30,00	367,96	48,66	786,42
26	Xã Sơn Đông	70,00	60,00	130,00	94,00	0,00	373,78	58,43	786,22
27	Phường Thống Nhất	70,00	60,00	130,00	107,00	0,00	365,30	53,91	786,21
28	Xã Tiên Lữ	60,00	60,00	124,29	107,51	0,00	376,40	57,92	786,12
29	Xã Tiên Phong	70,00	60,00	130,00	108,00	0,00	362,03	55,92	785,96
30	Xã Minh Hòa	60,00	60,00	130,00	107,00	0,00	377,27	51,55	785,82

STT	Đơn vị	Nhận thức số	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động Kinh tế số, xã hội số	Tổng điểm
31	Xã Nật Sơn	70,00	60,00	140,00	94,10	0,00	378,58	39,37	782,05
32	Xã Văn Lang	60,00	60,00	105,00	101,00	15,00	387,45	53,04	781,49
33	Xã Chân Mộng	60,00	60,00	130,00	90,17	15,00	373,52	52,78	781,47
34	Xã Tu Vũ	60,00	60,00	130,00	92,11	0,00	386,35	52,99	781,46
35	Xã Yên Lập	70,00	60,00	140,00	83,78	0,00	374,84	52,26	780,88
36	Xã Lạc Thủy	70,00	60,00	130,00	101,94	0,00	357,18	57,22	776,33
37	Xã Yên Trị	70,00	60,00	140,00	100,62	0,00	367,41	37,29	775,33
38	Xã Bình Nguyên	70,00	60,00	130,00	96,00	0,00	363,39	54,55	773,94
39	Xã Tam Đảo	60,00	60,00	130,00	106,10	15,00	343,57	54,89	769,56
40	Xã Cự Đồng	70,00	40,00	130,00	102,88	0,00	381,92	44,29	769,09
41	Xã Liên Sơn	70,00	60,00	130,00	80,00	0,00	371,60	56,07	767,67
42	Xã Xuân Lãng	60,00	60,00	140,00	88,11	0,00	369,27	49,60	766,98
43	Xã Lập Thạch	70,00	60,00	124,29	88,77	15,00	352,68	55,26	766,00
44	Xã Thanh Ba	70,00	60,00	124,29	94,10	30,00	339,92	45,36	763,67
45	Xã Thọ Văn	70,00	60,00	105,00	96,96	0,00	381,48	48,43	761,87
46	Phường Vân Phú	70,00	40,00	130,00	103,70	0,00	360,23	56,38	760,31

STT	Đơn vị	Nhận thức số	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động Kinh tế số, xã hội số	Tổng điểm
47	Xã Hy Cương	60,00	40,00	130,00	103,60	0,00	372,45	51,75	757,80
48	Xã Tam Sơn	50,00	60,00	130,00	102,24	15,00	346,48	53,24	756,96
49	Xã An Nghĩa	70,00	60,00	130,00	106,00	0,00	339,37	50,87	756,24
50	Xã Mường Vang	60,00	60,00	130,00	81,09	0,00	376,62	45,94	753,64
51	Xã Đại Đồng	60,00	60,00	124,29	91,64	0,00	364,92	52,65	753,50
52	Xã Hạ Hòa	60,00	50,00	130,00	98,70	30,00	344,67	38,43	751,79
53	Xã Phùng Nguyên	60,00	40,00	140,00	71,22	0,00	391,12	49,05	751,39
54	Xã Long Cốc	60,00	60,00	105,00	98,43	0,00	371,64	54,11	749,18
55	Xã Võ Miếu	60,00	60,00	115,00	90,32	0,00	386,06	37,29	748,67
56	Xã Vĩnh Chân	70,00	60,00	105,00	101,52	0,00	356,96	54,40	747,88
57	Xã Vĩnh Phú	70,00	60,00	124,29	86,87	0,00	351,91	54,12	747,19
58	Xã Văn Miếu	70,00	60,00	95,00	108,00	15,00	344,09	53,17	745,26
59	Xã Hương Cầm	70,00	60,00	130,00	102,29	0,00	334,31	48,11	744,71
60	Xã Mường Bi	70,00	60,00	130,00	90,01	0,00	338,31	55,92	744,24
61	Xã Phù Ninh	70,00	60,00	124,29	52,43	0,00	378,44	58,11	743,28
62	Phường Phúc Yên	60,00	60,00	130,00	90,00	15,00	335,69	52,09	742,78

STT	Đơn vị	Nhận thức số	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động Kinh tế số, xã hội số	Tổng điểm
63	Xã Hợp Lý	50,00	40,00	124,29	76,76	15,00	373,33	59,01	738,38
64	Xã Đan Thượng	50,00	50,00	105,00	85,09	15,00	374,28	57,25	736,62
65	Phường Kỳ Sơn	60,00	40,00	105,00	107,69	15,00	351,70	57,00	736,39
66	Xã Liên Châu	60,00	60,00	130,00	63,49	0,00	365,58	57,31	736,38
67	Xã Cẩm Khê	60,00	50,00	105,00	96,76	0,00	374,70	44,39	730,85
68	Xã Đào Xá	60,00	40,00	89,29	108,05	15,00	366,58	51,78	730,69
69	Xã Mường Hoa	45,00	60,00	130,00	80,00	0,00	357,63	57,92	730,55
70	Xã Yên Lãng	50,00	40,00	124,29	85,54	15,00	357,89	56,96	729,67
71	Xã Tề Lỗ	60,00	60,00	130,00	75,00	0,00	348,96	55,42	729,38
72	Xã Tiên Lương	50,00	50,00	99,29	101,29	0,00	378,55	50,03	729,17
73	Xã Tam Nông	70,00	10,00	105,00	110,00	30,00	365,19	38,30	728,50
74	Xã Thổ Tang	50,00	40,00	115,00	105,00	0,00	360,38	56,86	727,24
75	Xã Chí Đám	60,00	60,00	114,29	90,07	0,00	352,31	50,21	726,88
76	Xã Yên Phú	70,00	60,00	89,29	89,14	0,00	367,96	50,32	726,71
77	Xã Hoàng An	70,00	60,00	134,29	105,38	0,00	318,64	38,02	726,33
78	Xã Vân Sơn	70,00	60,00	99,29	89,38	0,00	370,12	37,27	726,05

STT	Đơn vị	Nhận thức số	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động Kinh tế số, xã hội số	Tổng điểm
79	Phường Nông Trang	60,00	60,00	105,00	94,01	0,00	352,91	53,90	725,82
80	Xã Bình Xuyên	60,00	60,00	124,29	69,60	0,00	370,15	37,52	721,56
81	Xã Thượng Long	60,00	60,00	95,00	65,43	0,00	387,37	51,11	718,91
82	Xã Tân Lạc	70,00	60,00	130,00	90,77	0,00	308,96	52,33	712,06
83	Xã Tam Hồng	60,00	20,00	105,00	70,00	0,00	399,73	56,91	711,64
84	Phường Thanh Miếu	60,00	40,00	130,00	52,81	0,00	374,26	52,19	709,26
85	Xã Chí Tiên	50,00	60,00	95,00	104,60	0,00	342,56	53,60	705,76
86	Xã Kim Bôi	60,00	60,00	130,00	90,00	0,00	316,97	47,88	704,85
87	Xã Dân Chủ	60,00	40,00	105,00	72,00	0,00	369,03	55,73	701,75
88	Xã Bình Tuyên	60,00	60,00	134,29	90,00	0,00	319,07	37,54	700,89
89	Xã Trạm Thán	60,00	20,00	130,00	76,00	0,00	365,63	47,74	699,37
90	Xã Nguyệt Đức	50,00	50,00	114,29	76,07	0,00	353,12	54,99	698,47
91	Xã Phú Mỹ	60,00	40,00	120,00	63,78	0,00	358,23	54,49	696,50
92	Xã Yên Kỳ	60,00	40,00	95,00	98,57	0,00	363,47	36,98	694,02
93	Xã Mai Châu	50,00	10,00	134,29	64,03	0,00	389,82	45,34	693,48
94	Xã Mường Động	70,00	60,00	130,00	60,21	0,00	337,49	35,50	693,20

STT	Đơn vị	Nhận thức số	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động Kinh tế số, xã hội số	Tổng điểm
95	Xã Thái Hòa	60,00	60,00	69,29	74,54	0,00	368,83	58,61	691,27
96	Xã Vĩnh Hưng	70,00	40,00	134,29	70,00	0,00	357,76	17,61	689,65
97	Xã Cao Phong	60,00	60,00	99,29	108,26	0,00	342,91	17,58	688,04
98	Xã Hoàng Cương	60,00	40,00	99,29	61,52	0,00	370,66	54,48	685,95
99	Xã Tam Dương Bắc	60,00	60,00	83,57	110,00	0,00	333,15	36,03	682,75
100	Xã Cao Dương	70,00	60,00	120,00	65,44	0,00	316,50	50,10	682,04
101	Xã Vân Bán	50,00	60,00	99,29	60,63	15,00	358,84	37,18	680,94
102	Xã Thu Cúc	50,00	40,00	89,29	70,72	0,00	375,24	51,21	676,45
103	Xã Đông Thành	60,00	20,00	99,29	80,54	0,00	360,40	54,66	674,89
104	Xã Đại Đình	70,00	50,00	69,29	69,97	0,00	350,40	55,15	664,81
105	Xã Quảng Yên	45,00	20,00	105,00	91,96	0,00	347,21	54,46	663,62
106	Xã Tân Pheo	60,00	20,00	109,29	94,48	0,00	362,17	15,55	661,49
107	xã Nhân Nghĩa	50,00	60,00	115,00	50,00	0,00	347,47	36,15	658,62
108	Xã Ngọc Sơn	50,00	60,00	90,00	40,57	15,00	365,42	36,66	657,65
109	Xã Quy Đức	50,00	40,00	95,00	66,22	15,00	336,62	54,69	657,53
110	Xã Tây Cốc	50,00	40,00	95,00	83,04	0,00	351,96	37,13	657,13

STT	Đơn vị	Nhận thức số	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động Kinh tế số, xã hội số	Tổng điểm
111	Xã Vĩnh Thành	50,00	60,00	124,29	75,03	0,00	327,04	16,53	652,89
112	Xã Yên Sơn	60,00	40,00	89,29	60,16	0,00	365,69	37,28	652,41
113	Xã Khả Cửu	50,00	40,00	89,29	70,96	0,00	348,77	50,80	649,82
114	Xã Dũng Tiến	60,00	40,00	120,00	54,61	0,00	330,26	36,90	641,77
115	Xã Liên Minh	60,00	20,00	95,00	40,00	0,00	374,10	52,02	641,12
116	Xã Cao Sơn	60,00	20,00	89,29	82,30	0,00	353,45	35,14	640,17
117	Xã Trung Sơn	50,00	40,00	95,00	64,38	0,00	336,59	46,77	632,74
118	Xã Bao La	70,00	60,00	114,29	90,00	0,00	284,59	13,70	632,58
119	Xã Pà Cò	50,00	30,00	69,29	62,04	15,00	352,51	51,39	630,22
120	Xã Xuân Đài	70,00	40,00	105,00	63,38	0,00	305,39	46,05	629,82
121	Xã Toàn Thắng	70,00	60,00	130,00	31,41	0,00	319,57	17,25	628,22
122	Xã Thượng Cốc	45,00	20,00	59,29	53,55	15,00	388,05	44,94	625,83
123	Xã Hùng Việt	50,00	10,00	95,00	41,03	0,00	383,18	37,41	616,62
124	Xã Lai Đồng	50,00	20,00	45,00	98,41	15,00	333,45	51,34	613,19
125	Xã Bằng Luân	50,00	20,00	105,00	60,00	0,00	340,20	37,70	612,90
126	Xã Hiền Quan	50,00	40,00	103,57	40,00	0,00	341,78	36,06	611,41

STT	Đơn vị	Nhận thức số	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động Kinh tế số, xã hội số	Tổng điểm
127	Phường Xuân Hòa	50,00	50,00	89,29	40,00	0,00	334,27	38,75	602,30
128	Xã Tam Dương	50,00	60,00	99,29	44,26	0,00	308,89	24,32	586,75
129	Xã Sơn Lương	50,00	20,00	77,86	80,00	0,00	319,12	36,53	583,51
130	Xã Mai Hạ	50,00	40,00	114,29	40,00	0,00	320,26	15,57	580,12
131	xã Hội Thịnh	50,00	60,00	99,29	40,00	0,00	310,17	17,94	577,39
132	Xã Sông Lô	50,00	40,00	93,57	20,00	0,00	336,43	36,80	576,79
133	Xã Phú Khê	50,00	30,00	95,00	40,00	0,00	324,35	37,03	576,38
134	Xã Đạo Trù	60,00	20,00	124,29	60,08	0,00	271,30	37,97	573,64
135	Xã Xuân Viên	45,00	20,00	95,00	67,48	0,00	308,49	37,56	573,53
136	Xã Lạc Sơn	45,00	20,00	120,00	40,00	0,00	327,77	16,98	569,74
137	Xã Quyết Thắng	50,00	30,00	114,29	20,00	0,00	319,21	35,87	569,37
138	Xã Hợp Kim	50,00	40,00	120,00	20,13	0,00	302,97	35,89	568,98
139	Xã Thịnh Minh	60,00	40,00	89,29	50,00	0,00	312,86	16,46	568,61
140	Xã An Bình	60,00	40,00	84,29	61,33	0,00	284,28	36,87	566,77
141	Xã Vĩnh An	60,00	20,00	89,29	46,59	0,00	302,91	38,70	557,49
142	xã Tân Mai	45,00	40,00	89,29	25,26	0,00	328,85	13,88	542,28

STT	Đơn vị	Nhận thức số	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động Kinh tế số, xã hội số	Tổng điểm
143	Xã Mường Thàng	50,00	10,00	59,29	60,39	0,00	319,49	36,75	535,92
144	Xã Lạc Lương	65,00	40,00	120,00	10,00	0,00	263,90	36,81	535,71
145	Xã Hải Lựu	10,00	20,00	59,29	33,69	0,00	360,60	36,91	520,48
146	Xã Đồng Lương	15,00	10,00	75,00	40,00	0,00	342,51	37,53	520,04
147	Xã Đức Nhân	50,00	20,00	65,00	40,00	0,00	307,68	34,63	517,31
148	Xã Liên Hòa	30,00	20,00	69,29	40,00	0,00	308,90	39,05	507,23